

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG TRUNG QUỐC

汉语
语

NÂNG CAO

11



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo khoa *Tiếng Trung Quốc 11 nâng cao* được biên soạn theo Chương trình THPT nâng cao môn Tiếng Trung Quốc, nhằm phát triển và nâng cao năng lực thực hành tiếng của học sinh đã hoàn thành Chương trình Tiếng Trung Quốc lớp 10 nâng cao.

Sách giáo khoa *Tiếng Trung Quốc 11 nâng cao* đòi hỏi học sinh nắm vững kiến thức từ vựng, ngữ pháp đã quy định trong chương trình của môn học, biết hệ thống hoá, củng cố kiến thức đã học, từ đó nâng cao trình độ kiến thức ngôn ngữ và văn hoá, năng lực vận dụng kiến thức vào hoạt động lời nói, hoạt động giao tiếp cụ thể.

Quan điểm giao tiếp vẫn được thể hiện nhất quán trong sách giáo khoa *Tiếng Trung Quốc 11 nâng cao*. Nội dung kiến thức nâng cao về ngôn ngữ, văn hoá, rèn luyện kỹ năng thực hành giao tiếp thông qua nhiều hình thức bài tập rèn luyện kỹ năng nghe, nói, đọc, viết gắn với chủ đề đã học. Về phương pháp giảng dạy, giáo viên cần giúp học sinh tổng kết, củng cố, nâng cao kiến thức và kỹ năng, đồng thời hướng dẫn phương pháp tự học, tự tìm tòi, tích lũy kiến thức.

Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập cần bám sát nội dung đã được trình bày trong sách giáo khoa, từ đó biên soạn các loại hình đề tương ứng. Đồng thời chú ý tới kiểm tra, đánh giá đối tượng học sinh có trình độ tương đối cao, có năng khiếu học tiếng Trung Quốc.

Về bố cục, sách *Tiếng Trung Quốc 11 nâng cao* gồm 20 bài (trong đó có 15 bài học và 5 bài ôn tập).

Các bài học được cấu tạo như sau :

1. Bài khoá : Các bài khoá được lựa chọn xoay quanh những chủ điểm được quy định trong Chương trình Tiếng Trung Quốc lớp 11 nâng cao, chú ý tích hợp nội dung các chủ đề giáo dục, khoa học kỹ thuật, sức khoẻ, vui chơi giải trí,...

2. Từ mới : Nêu phiên âm La-tinh, từ loại và nghĩa của từ mới. Đối với những từ nhiều nghĩa, sách thường chỉ đưa ra nghĩa xuất hiện trong bài. Cuối phần này

thường có thêm mục *Chú thích* để giải thích rõ hơn ý nghĩa, cách dùng của một số từ ngữ.

3. Trọng điểm ngôn ngữ : Mỗi bài thường nêu khoảng 3 đến 5 từ hoặc cấu trúc. Mỗi từ hoặc cấu trúc này được giải thích ngắn gọn về ngữ nghĩa, cấu trúc ngữ pháp, phong cách ngôn ngữ (khẩu ngữ/bút ngữ), phân biệt cách dùng với những từ đồng nghĩa, gần nghĩa ; lưu ý một số từ đa nghĩa với những từ loại khác nhau,...

4. Luyện tập : Phần này đưa ra các loại hình bài tập đa dạng để học sinh luyện tập (bài tập ngôn ngữ, bài tập rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ cơ bản và kỹ năng giao tiếp, bài tập tổng hợp).

5. Bài đọc thêm ở nhà : Là một bài đọc ngắn thường có cùng chủ điểm nội dung với bài khoá. Sách giáo khoa cung cấp từ mới và một số câu hỏi gợi ý để học sinh tự đọc thêm ở nhà.

Mỗi bài đều có mục *Ghi nhớ* nhằm tổng kết, hệ thống hoá kiến thức ngôn ngữ trọng tâm và tóm tắt nội dung tư tưởng của bài học.

Các bài ôn tập: Mỗi bài là một hệ thống các bài luyện tập chia làm 3 phần :

1. Trọng điểm ngôn ngữ : Thiết kế các bài tập ôn luyện những điểm ngôn ngữ đã học trong 3 bài học trước đó.

2. Kỹ năng ngôn ngữ : Gồm các bài tập luyện kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

3. Đề tự trắc nghiệm : Gồm các đề trắc nghiệm để học sinh tự làm, qua đó tự đánh giá mức độ nắm vững kiến thức và vận dụng kiến thức của mình.

Các bài ôn tập trong SGK *Tiếng Trung Quốc 11 nâng cao* có chú ý tới loại hình bài tập với đáp án mở, đòi hỏi học sinh phải ôn tập toàn bộ kiến thức đã được học.

Ngoài ra, sách có **Bảng từ ngữ** thống kê lại các từ ngữ đã xuất hiện và được giải thích trong sách để giáo viên và học sinh tiện tra cứu.

Cuối sách có phần **Phụ lục** cung cấp một số loại hình bài tập trắc nghiệm khách quan chủ yếu để giáo viên và học sinh tham khảo thêm, đồng thời phục vụ quá trình đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá ở trường phổ thông.

CÁC TÁC GIẢ

【第一课】

我的身体为什么这么好

学习重点

1. 掌握句法结构及其功能：

坚持+[宾语(名、动)]

坚持+[补语]

密切+[动词]

密切+(的)+[名词]

[主语]+密切

……却…… ……，因此…… (之)所以……，是因为……

2. 掌握课文的全部内容。能根据有关人体与健康的情景进行交际。

(一)课文

老师和同学们都说我的身体很健康。他们说得对。我的身体所以这样好，是因为我每天都坚持锻炼身体。

我知道，人在平时工作、学习、活动的时候，人体内只有百分之五的肌肉参加活动，百分之九十五不参加。如果常常打球、踢球、跑步或者游泳，就会有更多的肌肉参加活动。所以，常常参加体育活动可以使肌肉发达，体型健美。一个人的身体是不是健康跟能不能坚持锻炼身体有密切的关系。

因为我的身体很好，所以我的学习成绩才不错。有的人认为我的学习好是因为我的头大、脑子重。我觉得这种说法是不对的。如果说脑子重就聪明，那么在这个世界上鲸鱼、海豚和大象的脑子都比人脑重，它们为什么都没有人聪明呢？

有人对科学家的脑子进行过研究。他们发现科学家的脑子并不比一般人的脑子重。后来又发现一个脑子重的人却是一个傻子。因此可以说，聪明人的脑子不一定很大、很重。



身体好是学习好的重要条件。身体不好，常常生病，想努力学习也不行。

(二)生词

- | | | | | |
|----|-------|-----|--------------|--------------|
| 1. | 百分之…… | | bǎifēnzhī... | ...phần trăm |
| 2. | 发达 | (形) | fādǎ | phát triển |
| 3. | 健美 | (形) | jiǎnměi | khỏe đẹp |

4.	密切	(形)	mìqiè	mật thiết, chặt chẽ
5.	脑子	(名)	nǎozi	bộ óc, não
6.	重	(形)	zhòng	nặng
7.	鲸鱼	(名)	jīngyú	cá voi
8.	海豚	(名)	hǎitún	cá heo
9.	傻子	(名)	shǎzi	kẻ ngốc, đồ ngốc
10.	因此	(连)	yīncǐ	vì vậy
11.	条件	(名)	tiáojiàn	điều kiện
12.	生病	(动)	shēng bìng	ốm, sinh bệnh

注释

人在学习的时候，人体内只有百分之五的肌肉参加活动。

“……分之……”表示分数，“分之”前面是分母，后面是分子。

例如：三分之一 (1/3)；百分之二十 (20%)

(三)语言点

1. 我的身体所以这样好，是因为我每天都坚持锻炼身体。

“(之)所以……，是因为……”表示因果关系，结果在前，原因在后。

例如：

(1) 这本书(之)所以没有人买，是因为内容没有吸引力。

(2) 他(之)所以不去，是因为这个地方他曾去过好几次。

注意：“所以”一定要放在前一小句的主语和谓语之间。下面句子位置不当：* 所以他没来上课，是因为他病了。

2. 我的身体所以这样好，是因为我每天都坚持锻炼身体。

“坚持”，动词，表示坚决保持住或进行下去。可带名词、动词宾语。可带补语。例如：

- (1) 他坚持着自己的观点，不肯改变。
- (2) 他坚持要走，我怎么留也留不住。
- (3) 虽然他身体不好，但仍坚持着上课。
- (4) 无论有什么困难，也要坚持下去。

3. 一个人的身体是不是健康跟能不能坚持锻炼身体有密切的关系。

“密切”，形容词，表示关系近。作定语、谓语、状语。例如：

- (1) 我和他一直保持密切的联系。
- (2) 我们学校和他们学校的关系越来越密切了。
- (3) 文学和生活是密切联系的。

4. 后来又发现一个脑子重的人却是一个傻子。

“却”，副词，表示转折，相当于“但”、“但是”、“可是”。只能用在主语后，多用于书面语。例如：

- (1) 我们虽然是第一次见面，却像老朋友一样。
- (2) 我来了，他却走了。

5. 因此可以说，聪明人的脑子不一定很大、很重。

“因此”，连词，引出结论或结果，有“因为这个”的意思。可放在主语前、后。例如：

- (1) 他在这个医院工作了许多年，因此很了解医院的情况。
- (2) 你对他说了很多不应该说的话，他因此很不高兴。

记住

☞ 一个人的身体是不是健康跟能不能坚持锻炼身体有密切的关系。身体好是学习好的重要条件。

☞ **根据结果追究原因** → (之)所以……, 是因为……

坚决保持住或进行下去 → 坚持: ~ (着)观点; ~ 要走; ~ 下去

关系近 → 密切: ~ 的联系; 关系越来越~了; ~ 联系

转折 → 却: 文章虽短, ~ 很有力。

引出结论或结果 → 因此: 你说了不应该说的话, 他~ 很不高兴。

(四)练习

1. 熟读下列词语

- | | | | |
|------------|--------|-------|-------|
| (1) 坚持锻炼身体 | 坚持真理 | 坚持意见 | 坚持错误 |
| (2) 占百分之五 | 占百分之八十 | 占三分之一 | 有四分之一 |
| (3) 参加活动 | 参加训练 | 参加比赛 | 参加工作 |
| (4) 密切的关系 | 密切的联系 | 密切结合 | 密切交往 |
| (5) 体育锻炼 | 意志锻炼 | 能力锻炼 | 自觉性锻炼 |

2. 模仿造句

- (1) 只有在体育锻炼的时候儿, 人体内的许多肌肉才能都参加活动。
(只有_____, 才能_____)
- (2) 一个人的身体是不是健康跟能不能坚持锻炼身体有密切的关系。(_____是不是_____跟_____有密切的关系)
- (3) 有人对科学家的脑子进行过研究。(对_____进行过_____)

(4) 他们发现科学家的脑子并不比一般人的脑子重。

(发现_____并不比_____)

3. 选词填空

密切 因此 却 坚持

(1) 他说他还在_____学习汉语，明年要跟爸爸去中国旅游。

(2) 只有学校和家长_____结合，才能教育好学生。

(3) 约好了下午两点去商店买东西，他_____没去。

(4) 在训练中，他不小心把腿跌坏了，_____没能参加运动会。

4. 用指定词语完成句子

(1) 他得了病，大家都劝他住院，_____。

(坚持、因此)

(2) 我离开他已有三年的时间了，_____。

(一直、密切)

(3) 大家都去旅游了，我_____，真急人。(却)

(4) 他所以考试不及格，_____。(是因为)

5. 用“(之)所以……，是因为……”改写句子

(1) 因为天气不好，所以我没去爬山。

(2) 我因为昨天有考试，所以没给你打电话。

(3) 老阮对中国文学很感兴趣，他买了很多中国小说。

(4) 昨天我没去看他，因为家里来了位朋友。

6. 根据课文内容回答问题

(1) “我”的身体为什么这样好？

- (2) 人在学习的时候，人体内的肌肉只有百分之几参加活动？
- (3) 一个人的身体健康跟什么有密切关系？
- (4) “我”的学习成绩为什么不错？
- (5) 科学家的大脑是不是比一般人的脑子重？
- (6) 学习好的重要条件是什么？

7. 成段表达

“我每天怎样锻炼身体”

8. 你怎么理解下面这些话

- (1) 生命在于运动
- (2) 饭后百步走，活到九十九
- (3) 身体就怕不动，脑子就怕不用
- (4) 有钱难买老来瘦

9. 话题交际

学生分组讨论下列问题(提示词语：衰老、青春常在、高血压、心脏病、糖尿病、体重、减肥、跑楼梯、打太极拳、轻松、红烧肉、鸡蛋黄、肥肉、瘦肉……)

- (1) 根据你自己的经验谈谈运动对身体健康的好处。
- (2) 身体不好的人应该选择哪些运动方式？举例说明。
- (3) 哪些食品吃多了对人的健康没有好处？
- (4) 人的体重应该控制在什么水平上比较合适？
- (5) 说出几种对身体健康不利的生活习惯。